

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13-02-2020
Về việc ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Đây

Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 548/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020, giữa đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Tăng Thị Mỹ D, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lâm Thanh T, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- *Người phiên dịch:* Đương sự không yêu cầu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Tăng Thị Mỹ D trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Sau khoảng 01 năm tìm hiểu nhau trong thời gian cùng làm việc chung tại Bệnh viện Đa khoa C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Năm 2007 chị và anh T kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sống chung anh T quá nóng tính, tính hay ghen vô cớ, không tin tưởng chị và nghe lời người ngoài nên đến nơi chị làm việc (Trạm y tế xã S) gây chuyện với chị ảnh hưởng nơi chị làm việc, có lần anh T còn đánh chị và nhiều lần đập phá đồ đạc trong nhà. Từ đó vợ chồng luôn căng thẳng, mâu thuẫn với nhau và không còn hạnh phúc, từ 02 đến 03 năm nay mỗi người tự lo cuộc sống, công việc, ăn uống, sinh hoạt riêng, không còn thương yêu và quan tâm nhau.

Về con chung: Từ khi kết hôn đến nay hơn 10, nhưng chị và anh T không có con chung, đây cũng là một trong những nguyên nhân mà vợ chồng không có sự kết nối và dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn.

Về quyền về chung tài sản chung: Thời gian hơn 10 năm, chị và anh T có tạo lập được một số tài sản, nhưng chị muốn tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về nghĩa vụ chung tài sản chung: Không có nên chị không có yêu cầu.

Tại phiên tòa, chị D xác định không còn thương yêu anh T, mặc cho anh T yêu cầu cho thêm thời gian 30 ngày để nhờ người cậu hòa giải cho vợ chồng hàn gắn lại, nhưng chị vẫn không đồng ý vì cho rằng chị đã cho anh T thời sửa đổi tính nóng và trong thời gian chờ Tòa án giải quyết thì anh T không nhờ cha mẹ hai bên hòa giải, hôm nay mới đưa ra yêu cầu này thì quá muộn và với tính tình của anh T theo chị là không thể thay đổi nên chị kiên quyết ly hôn. Con chung và nghĩa vụ chung về tài sản là không có. Riêng quyền về tài sản chung chị không yêu cầu giải quyết, để chị và anh T tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì chị sẽ yêu cầu Tòa án chia sau khi ly hôn.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 10 tháng 12 năm 2019 bị đơn anh Lâm Thanh T trình bày và yêu cầu:

Về hôn nhân: Anh cũng thừa nhận năm 2007 kết hôn với chị Tăng Thị Mỹ D và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau kết hôn sống chung cha mẹ vợ một thời gian, sau đó mới cất nhà ra riêng. Tuy có xảy ra mâu thuẫn và nguyên nhân một phần do anh quá nóng tính, anh cũng thừa nhận có đánh chị D một lần và nhiều lần đập phá đồ đạc trong nhà, nhưng mọi chuyện đều có lý do chứ không phải vô cớ như chị D khai, việc chị D đi làm và có mối quan hệ không chính đáng với người khác theo anh nghĩ là có, nhưng anh không có chứng cứ để nói được. Từ đó vợ chồng có thường xảy ra mâu thuẫn, không còn hạnh phúc từ khoảng hơn 02 năm nay, nhưng vẫn còn sống chung nhà và nói chuyện bình thường.

Về con chung: Anh cũng xác nhận là không có con chung với chị D nên tôi không yêu cầu gì.

Về quyền về chung tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết mà để tự vợ chồng thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì sẽ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia theo quy định.

Về nghĩa vụ chung tài sản chung: Anh cũng xác nhận không như chị D khai nên tôi không yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, anh cho rằng vẫn muốn bảo vệ gia đình, không muốn ly hôn, nhưng chị D luôn tạo khoảng cách với anh, không cho anh cơ hội nói chuyện để vợ chồng được gần gũi và hàn gắn tình cảm, kể cả anh có 01 lần nhờ cha mẹ chị D khuyên chị D, nhưng chị D quá kiên quyết đòi ly hôn, nên anh yêu cầu cho anh thêm thời gian 30 ngày để nhờ người cậu của chị D có uy tín khuyên chị D. Con chung và nghĩa vụ chung về tài sản đúng là không có. Riêng quyền về tài sản chung anh cho rằng nếu Tòa án giải quyết cho anh với chị D ly

hôn, thì anh yêu cầu phải giải quyết chia tài sản cho anh theo quy định của pháp luật đối với những tài sản mà anh đáng được hưởng, nhưng anh không có nêu cụ thể là những loại tài sản nào.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà sơ thẩm và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Xét yêu cầu của chị D đòi ly hôn với anh T, căn cứ trích lục kết hôn số 226/2019/TLKH-BS ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho thấy hôn nhân của chị D và anh T là hợp pháp. Nguyên nhân chị D kiên quyết yêu cầu ly hôn vì cho rằng không còn tình cảm thương yêu anh T nên không thể hàn gắn và có lần anh T đánh vợ vì nghi ngờ lòng chung thủy của chị, không còn lòng tin ở chị. Tuy hai người còn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ khoảng 03 – 04 năm nay. Những việc này là đúng sự thật, vì anh T cũng thừa nhận có đánh chị D do nóng tính vì nghi ngờ chị D không chung thủy, do anh còn thương chị D nên yêu cầu được đoàn tụ và không đồng ý ly hôn. Nhưng từ ngày thụ lý vụ án đến ngày xét xử, theo chị D khai thì anh vẫn không sửa được tính nóng, thái độ hành xử tiêu cực như đập đồ đạc trong nhà, nói những lời không tốt về chị D với người ngoài.

Điều này cho thấy rằng mâu thuẫn của chị D với anh T là không còn khả năng hàn gắn được nữa, thể hiện có hành vi bạo lực, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D.

[2] Xét về quyền, nghĩa vụ đối với con chung, chị D và anh T cùng xác nhận không có và không có yêu cầu gì khác nên không giải quyết.

[3] Về quyền đối với tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D xác định tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Anh T thì cho rằng nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Nhận thấy, về nguyên tắc, khi giải quyết ly hôn thì Tòa án phải giải quyết về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản. Tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2019, Tòa án đã có giải thích cho chị D và anh T hiểu rõ để thực hiện quyền, nghĩa vụ chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định của pháp luật trước khi Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 03/01/2020, nhưng anh T không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình là nộp “Đơn yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn” để làm cơ sở tính tiền tạm ứng án phí có giá ngạch đối với yêu cầu về tài sản. Sau đó, Tòa án mới thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

[5] Tại phiên tòa, anh T cũng không có đơn yêu cầu cụ thể về các tài sản mà anh muốn chia, chỉ trình bày một cách chung chung là nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

Ngoài ra căn cứ vào Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về yêu cầu phản tố của bị đơn phải là trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Như vậy, với yêu cầu của anh T về đòi chia tài sản chung tại phiên tòa Hội đồng xét xử không giải quyết, nhưng anh T và chị D đều có quyền khởi kiện về chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự - nếu có.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản, tại phiên tòa chị D và anh T cùng xác nhận không có và cũng không có yêu cầu gì nên không giải quyết.

[7] Về án phí, nguyên đơn phải toàn bộ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng do chị D là dân tộc khmer ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn yêu cầu miễn giảm tiền tạm ứng án phí, tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 nên được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí khi nộp đơn khởi kiện và được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Tăng Thị Mỹ D.

1. Về hôn nhân: Cho chị Tăng Thị Mỹ D được ly hôn với anh Lâm Thanh T.

2. Về con chung: Không có nên không giải quyết.

3. Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Không giải quyết.

4. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn cho chị Tăng Thị Mỹ D.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Trà Cú;
- Chi cục THA DS huyện Trà Cú;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Kim Thị Hồng Nga